

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 227/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP
ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết
thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 6, khoản 9 Điều 3 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP và khoản 1 Điều 1 Nghị định số 27/2024/NĐ-CP, như sau:

“6. Khai thác tận dụng là việc chặt hạ cây rừng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh, nghiên cứu khoa học; giải phóng mặt bằng dự án khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; hành lang an toàn lưới điện; tạm sử dụng rừng để thi công công trình tạm phục vụ thi công dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 42a Nghị định này; thanh lý rừng trồng; xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 51 Luật Lâm nghiệp.”.

“9. Tạm sử dụng rừng là việc sử dụng rừng để thực hiện thi công công trình tạm phục vụ thi công dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 42a Nghị định này để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí, xây dựng, điện lực và pháp luật khác có liên quan nhưng không chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với diện tích tạm sử dụng rừng.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 12 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, như sau:

“5. Khai thác tận dụng trong trường hợp diện tích rừng được sử dụng để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng hoặc để thi công công trình tạm phục vụ thi công dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 42a Nghị định này.

a) Đối tượng:

Lâm sản trên diện tích rừng được sử dụng để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng hoặc để thi công công trình tạm phục vụ thi công dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 42a Nghị định này.

b) Điều kiện:

Đối với khai thác tận dụng trên diện tích rừng được sử dụng để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng phải có quyết định phê duyệt dự án, công trình của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Đối với khai thác tận dụng trên diện tích rừng tạm sử dụng để thi công công trình tạm phục vụ thi công dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 42a Nghị định này phải có quyết định phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng của cấp có thẩm quyền.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 20 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 9 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, như sau:

“4. Khai thác tận dụng gỗ rừng tự nhiên, rừng trồng

a) Đối tượng: Cây gỗ trên diện tích rừng được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; cây gỗ ảnh hưởng đến hành lang an toàn lưới điện; cây gỗ phải chặt hạ khi thực hiện các biện pháp kỹ thuật lâm sinh, phục vụ công tác đào tạo và nhiệm vụ nghiên cứu khoa học; cây gỗ trên diện tích rừng trồng thanh lý; cây gỗ trên diện tích rừng được sử dụng để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng và diện tích rừng sử dụng tạm để thi công công trình tạm phục vụ thi công dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 42a Nghị định này.

b) Điều kiện: Có quyết định của cấp có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; quyết định phê duyệt dự án lâm sinh, chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học; quyết định thanh lý rừng trồng; quyết định phê duyệt dự án, công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng; quyết định phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng để thi công công trình tạm phục vụ thi công dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 42a Nghị định này của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 28 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, như sau:

“2. Khai thác tận dụng gỗ rừng tự nhiên

a) Đối tượng: Cây gỗ trên diện tích rừng được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; cây gỗ ảnh hưởng đến hành lang an toàn lưới điện; cây gỗ chặt hạ khi thực hiện các biện pháp kỹ thuật lâm sinh, phục vụ công tác đào tạo và nhiệm vụ nghiên cứu khoa học; cây gỗ

trên diện tích rừng trồng thanh lý; cây gỗ trên diện tích rừng được sử dụng để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng và trên diện tích rừng tạm sử dụng để thi công công trình tạm phục vụ thi công dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 42a Nghị định này.

b) Điều kiện: Có quyết định của cấp có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; quyết định phê duyệt dự án lâm sinh, chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học; quyết định thanh lý rừng trồng; quyết định phê duyệt dự án, công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng; quyết định phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng để thi công công trình tạm phục vụ thi công dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 42a Nghị định này của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 29 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, như sau:

“2. Khai thác tận dụng gỗ rừng trồng

a) Đối tượng: Cây gỗ trên diện tích rừng được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; cây gỗ ảnh hưởng đến hành lang an toàn lưới điện; cây gỗ chặt hạ khi thực hiện các biện pháp kỹ thuật lâm sinh, phục vụ công tác đào tạo và nhiệm vụ nghiên cứu khoa học; cây gỗ trên diện tích rừng trồng thanh lý; cây gỗ trên diện tích rừng được sử dụng để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng và trên diện tích rừng tạm sử dụng để thi công công trình tạm phục vụ thi công dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 42a Nghị định này.

b) Điều kiện: Rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu phải có quyết định của cấp có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; quyết định phê duyệt dự án lâm sinh, chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học; quyết định thanh lý rừng trồng; quyết định phê duyệt dự án, công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng và quyết định phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng để thi công công trình tạm phục vụ thi công dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 42a Nghị định này của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 42a Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 27/2024/NĐ-CP, như sau:

“Điều 42a. Tạm sử dụng rừng

1. Dự án được tạm sử dụng rừng

a) Dự án được Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí.

b) Dự án phục vụ quốc phòng, an ninh; dự án khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp; dự án đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy nổ; dự án nguồn điện, lưới điện nhằm đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia; dự án cấp bách để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp

thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư.

c) Dự án cấp thiết về xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội thiết yếu: Dự án xây dựng công trình giao thông, đường sắt; dự án thủy lợi; dự án hồ chứa nước ngọt; dự án tôn tạo di tích cách mạng, dự án tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa là di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP).

2. Điều kiện dự án được tạm sử dụng rừng: Có phương án tạm sử dụng rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trừ trường hợp rừng trồng là rừng sản xuất thuộc sở hữu của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thì không phải xây dựng Phương án tạm sử dụng rừng.

3. Điều kiện phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng

a) Có dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 42a Nghị định này được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Dầu khí;

b) Trường hợp dự án có cả chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác và tạm sử dụng rừng, phải có quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (đối với phần diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng). Trường hợp dự án không chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nhưng có tạm sử dụng rừng, phải có quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư;

c) Chỉ cho phép tạm sử dụng rừng trong trường hợp dự án bắt buộc phải sử dụng trên diện tích có rừng do không thể bố trí trên diện tích đất khác. Hạn chế tối đa diện tích tạm sử dụng rừng và chặt hạ cây rừng trong phạm vi diện tích được tạm sử dụng;

d) Diện tích tạm sử dụng rừng phải được điều tra, đánh giá về hiện trạng, trữ lượng, tác động của việc tạm sử dụng rừng đối với hệ sinh thái rừng. Nội dung tác động vào rừng, trồng lại rừng, phục hồi rừng phải được thể hiện đầy đủ, chi tiết trong Phương án tạm sử dụng rừng;

đ) Thời gian tạm sử dụng rừng phải được xác định rõ trong văn bản đề nghị quyết định phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng; không vượt quá thời gian thực hiện dự án;

e) Không tạm sử dụng rừng trong khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng, phạm vi diện tích rừng có các loài thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm; không lợi dụng việc tạm sử dụng rừng để chặt, phá rừng, săn bắt động vật rừng, khai thác, vận chuyển gỗ và lâm sản trái quy định của pháp luật, hợp thức hóa gỗ và lâm sản khai thác trái pháp luật; không đưa chất thải, hóa chất độc, chất nổ, chất cháy, chất dễ cháy, công cụ, phương tiện vào rừng trái quy định của pháp luật; không xây dựng, đào, bới, đắp đập, ngăn dòng chảy tự nhiên và các

hoạt động khác làm thay đổi cấu trúc cảnh quan tự nhiên, hủy hoại tài nguyên rừng, hệ sinh thái rừng, công trình bảo vệ và phát triển rừng;

g) Việc trồng lại rừng được thực hiện ngay trong mùa vụ trồng rừng gần nhất tại địa phương nhưng không quá 12 tháng tính từ thời gian kết thúc tạm sử dụng rừng đã được xác định trong Phương án tạm sử dụng rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt; bảo đảm diện tích rừng được phục hồi đáp ứng tiêu chí thành rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

4. Thẩm quyền quyết định phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng để thực hiện các hạng mục công trình tạm phục vụ thi công dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 42a Nghị định này để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng. Trong trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành, khu vực quốc phòng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản lấy ý kiến của bộ, ngành chủ quản, Bộ Quốc phòng và chỉ phê duyệt khi được sự thống nhất của bộ, ngành chủ quản, Bộ Quốc phòng.

5. Hồ sơ

Hồ sơ đề nghị phê duyệt tạm sử dụng rừng gồm:

a) Văn bản đề nghị phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng của chủ đầu tư dự án theo Mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của dự án hoặc bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của dự án. Trường hợp dự án không chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác có bản sao quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư;

c) Bản chính báo cáo thuyết minh và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị tạm sử dụng. Báo cáo thuyết minh thể hiện vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính), diện tích rừng theo loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), trữ lượng, loài cây đối với rừng trồng; Bản đồ (hiện trạng rừng khu vực tạm sử dụng rừng tỷ lệ 1/5.000 thể hiện rõ vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính), phạm vi, ranh giới khu rừng đề nghị tạm sử dụng;

d) Phương án tạm sử dụng rừng hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng do chủ đầu tư lập theo Mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Trình tự, thủ tục phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng

a) Chủ đầu tư dự án có văn bản đề nghị quyết định phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này đến Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ

ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường: kiểm tra, xác minh về báo cáo thuyết minh và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị tạm sử dụng rừng và tổ chức thẩm định Phương án tạm sử dụng rừng hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng (hồ sơ trình được quy định tại khoản 5 Điều này và báo cáo thẩm định).

c) Trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành, trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến của bộ, ngành chủ quản. Hồ sơ lấy ý kiến gồm: Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, báo cáo thẩm định và hồ sơ quy định tại khoản 5 Điều này.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành chủ quản có ý kiến bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của bộ, ngành chủ quản, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng theo Mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không phê duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

d) Trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc khu vực quốc phòng trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng. Hồ sơ lấy ý kiến gồm: Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, báo cáo thẩm định và hồ sơ quy định tại khoản 5 Điều này.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Quốc phòng có ý kiến bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Quốc phòng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng theo Mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không phê duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

đ) Đối với trường hợp không phải lấy ý kiến của bộ, ngành chủ quản, Bộ Quốc phòng, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng hoặc điều

chính Phương án tạm sử dụng rừng theo Mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không phê duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7. Điều chỉnh quyết định phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng

a) Dự án thay đổi vị trí, phạm vi tạm sử dụng rừng nhưng không thay đổi loại rừng, không làm tăng diện tích rừng so với tổng diện tích rừng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và đảm bảo điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này thì không phải thực hiện điều chỉnh quyết định phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng. Nhưng chủ đầu tư dự án phải báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và chủ rừng về việc thay đổi vị trí, phạm vi tạm sử dụng rừng.

b) Dự án có thay đổi nội dung Phương án tạm sử dụng rừng đã được phê duyệt không thuộc quy định tại điểm a khoản này phải thực hiện điều chỉnh quyết định phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng. Hồ sơ, trình tự, thủ tục trình quyết định phê duyệt điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng thực hiện theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều này. Đối với thành phần hồ sơ không có sự thay đổi về nội dung so với thành phần hồ sơ trình phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng thì không phải nộp lại thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này.

c) Thẩm quyền điều chỉnh quyết định phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này.

8. Khai thác tận dụng gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ và trồng lại rừng

a) Khai thác tận dụng gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ trên diện tích tạm sử dụng rừng áp dụng theo quy định về khai thác tận dụng lâm sản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản. Chủ đầu tư dự án thực hiện lập phương án khai thác tận dụng gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ trên diện tích tạm sử dụng rừng theo Mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này; tổ chức khai thác tận dụng gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án tạm sử dụng rừng; kinh phí khai thác tận dụng do chủ đầu tư dự án đảm bảo.

b) Chủ đầu tư dự án có trách nhiệm tổ chức trồng lại rừng sau khi tạm sử dụng rừng. Việc trồng lại rừng, nghiệm thu rừng thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về các biện pháp lâm sinh; về quản lý đầu tư công trình lâm sinh; đối với rừng tự nhiên chỉ được trồng lại rừng bằng cây bản địa.”

Điều 2. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước, kiểm tra việc thực hiện tạm sử dụng rừng theo quy định tại Nghị định này; kịp thời giải quyết các vướng mắc theo thẩm quyền, báo cáo cấp có thẩm quyền đối với những vấn đề phát sinh vượt thẩm quyền.

2. Bộ trưởng các bộ, ngành: Chỉ đạo việc lập, triển khai các dự án thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý của bộ đảm bảo nguyên tắc hạn chế tối đa việc tạm sử dụng rừng, nhất là rừng tự nhiên khi xây dựng các dự án đầu tư.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Chịu trách nhiệm về nội dung quyết định phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng và điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng; kiểm tra việc thực hiện tạm sử dụng rừng của tổ chức, chủ đầu tư dự án; chịu trách nhiệm nếu vi phạm các điều kiện phê duyệt, điều chỉnh phương án tạm sử dụng rừng, nếu để xảy ra chặt, phá, mất rừng, khai thác, vận chuyển lâm sản trái quy định của pháp luật, làm thay đổi cấu trúc cảnh quan tự nhiên của hệ sinh thái rừng do triển khai Phương án tạm sử dụng rừng; định kỳ trước ngày 31 tháng 12 hằng năm báo cáo kết quả tạm sử dụng rừng, trồng lại rừng về Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

b) Chỉ đạo cơ quan lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh hướng dẫn, kiểm tra chủ đầu tư, chủ rừng trong quá trình triển khai Phương án tạm sử dụng rừng được phê duyệt, kiểm tra việc trồng lại rừng, đánh giá, nghiệm thu kết quả trồng lại rừng sau tạm sử dụng rừng.

4. Chủ đầu tư dự án: Chỉ được tác động vào rừng để triển khai xây dựng công trình tạm phục vụ thi công dự án sau khi Phương án tạm sử dụng rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt; thực hiện đúng Phương án tạm sử dụng rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt; chịu trách nhiệm nếu để xảy ra mất rừng, chặt phá rừng, hủy hoại hệ sinh thái, môi trường trong quá trình thi công các công trình tạm; định kỳ 3 tháng kể từ ngày được phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả tạm sử dụng rừng và trồng lại rừng đến khi rừng trồng đạt tiêu chí thành rừng.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Nghị định số 27/2024/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Quy định chuyển tiếp: Đối với hồ sơ đề nghị phê duyệt tạm sử dụng rừng hợp lệ, đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận, thẩm định, trình cấp có thẩm quyền trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2024/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ và hoàn thành trong thời gian 20 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. Trường hợp quá thời gian này mà không hoàn thành thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2).

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Trần Hồng Hà